TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-4-2026
"*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Dân An;

2. Ông Nguyễn Minh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 248/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lưu Thanh T**, sinh năm: 1984; CCCD số: 072184000832; địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã N, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Trà Văn T1**, sinh năm: 1972; CMND số: 290614300; địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã N, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25-02-2026 và lời khai tại Toà án của nguyên đơn, chị Lưu Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Qua thời gian quen biết, tìm hiểu nhau, chị và anh Trà Văn T1 tự nguyện chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh

Tây Ninh) vào ngày 29-10-2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà riêng của vợ chồng, sau đó vợ chồng bán nhà về sống bên gia đình chị. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, đến khoảng năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng đã hàn gắn, đến tháng 10-2025 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T1 không đi làm, chị đi làm bên ngoài thì anh T1 ghen tuông và có nhiều lời lẽ xúc phạm đến chị nên vợ chồng gây gỗ nhau, anh T1 bỏ về nhà mẹ ruột sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Do hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh T1.

Về con chung: Có một người con chung tên Trà Thanh G, sinh năm 2009, hiện nay cháu G đang sống với anh T1 nên đồng ý giao cháu G cho anh T1 nuôi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-4-2026, anh Trà Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lưu Thanh T chung sống với đăng ký kết hôn năm 2009 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là UBND xã N, tỉnh Tây Ninh), quá trình chung sống vào năm 2025 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, do anh bị bệnh nhiều năm chị T bỏ đi, không quan tâm đến anh nhưng chị T vẫn liên lạc với anh qua điện thoại nhưng không gặp anh. Nay chị T xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có một người con chung tên Trà Thanh G, sinh năm 2009, hiện nay cháu G đang sống với anh, anh đồng ý nuôi cháu G, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, tư cách pháp lý và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự;

đương sự có mặt tại phiên tòa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thanh T; về hôn nhân: Chị Lưu Thanh T được ly hôn với anh Trà Văn T1; về con chung: Giao cháu Trà Thanh G, sinh năm 2009 cho anh Trà Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, ghi nhận anh Trà Văn T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết. Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Chị Lưu Thanh T khởi kiện xin ly hôn với anh Trà Văn T1; về con chung: chị Lưu Thanh T đồng ý giao con chung cho anh Trà Văn T1 nuôi; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn, anh Trà Văn T1 có nơi thường trú tại xã N, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, chị Lưu Thanh T và bị đơn, anh Võ Văn T2 vắng mặt có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thanh T và anh Trà Văn T1 tự nguyện chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Tây Ninh) vào ngày 29-10-2009, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh T1 xác định vợ chồng chung sống

phát sinh mâu thuẫn từ năm 2025, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Chị T xin ly hôn, anh T1 đồng ý ly hôn nhưng không đến Toà án và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 không thể hàn gắn được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lưu Thanh T đối với anh Trà Văn T1.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị Lưu Thanh T và anh Trà Văn T1 có một người con chung tên Trà Thanh G, sinh năm 2009. Chị T đồng ý giao cháu G cho anh T1 nuôi, anh T1 đồng ý nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Cháu G đang trong thời kỳ phát triển tâm, sinh lý, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu G đang sống ổn định với anh T1. Nhằm đảm bảo quyền lợi, tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của con chung, cần giao cháu G cho anh T1 trực tiếp trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi con thành niên tự lao động sinh sống được là phù hợp với nguyện vọng của cháu G và quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Sau khi ly hôn, chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 và Điều của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Lưu Thanh T và anh Trà Văn T1 trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị Lưu Thanh T và anh Trà Văn T1 trình bày không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, chị Lưu Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003792 ngày 03-3-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Chị Lưu Thanh T đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Lưu Thanh T đối với anh Trà Văn T1 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*".

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thanh T được ly hôn với anh Trà Văn T1.

1.2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trà Thanh G, sinh năm 2009 cho anh Trà Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ghi nhận anh Trà Văn T1 không yêu cầu chị Lưu Thanh T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn chị Lưu Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

Chị Lưu Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003792 ngày 03-3-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Chị Lưu Thanh T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND KV 10 TN;
- THADS tỉnh TN;
- UBND xã N;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(03.D01.149.10.1047641)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Ngô Thị Cẩm Loan